NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

VỀ CUỐN "DICTIONNAIRE ÉLÉMENTAIRE ANNAMITE - FRANÇAIS" CỦA LE GRAND DE LA LIRAYE

HOÀNG THỊ NHUNG*

TÓM TẮT: Bài viết tập trung nghiên cứu cuốn *Dictionnaire élémentaire annamite-français* (Từ điển An nam-Pháp cơ bản, 1868) của Legrand de la Liraye Théophile, một trong những cuốn từ điển song ngữ Việt-Pháp đầu tiên. Trên cơ sở bảng từ, cách sắp xếp và các nội dung thông tin trong mỗi mục của *Dictionarium Annamitico-Latinum* của J.L.Taberd (1838), tác giả từ điển này đã lược bỏ, bổ sung nhiều đầu mục để phù hợp với mục đích cung cấp một vốn từ cơ bản cho người Pháp học tiếng Việt. Nghiên cứu này nhằm bước đầu tìm hiểu sự ra đời và phát triển của dòng từ điển Việt-Pháp, một mảng từ điển quan trọng cấu thành nên mảng từ điển song ngữ tại Việt Nam.

TỪ KHÓA: Từ điển ngôn ngữ; từ điển song ngữ; Từ điển Việt-Pháp; *Dictionnaire élémentaire annamite-français;* Le Grand De La Liraye.

NHẬN BÀI: 5/5/2022. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 17/11/2022

1. Giới thiệu chung

Sự hình thành chữ Quốc ngữ từ thế kỉ 17 với một dấu mốc quan trọng là *Từ điển Việt-Bồ-La* của Alexandre de Rhodes, xuất bản tại Roma năm 1651. Hơn 200 năm sau, *Dictionnaire élémentaire annamite-français* (Từ điển An nam-Pháp cơ bản, 1868), cuốn từ điển song ngữ Việt-Pháp đầu tiên xuất hiện, ghi lại dấu ấn của người Pháp đối với chữ Quốc ngữ. Từ đó trở đi, các cuốn từ điển Việt-Pháp, Pháp-Việt của Trương Vĩnh Ký (1893), của J.F.M. Genibrel (1898), P.G. Valiot (1901), Jean Bonet (1899-1901),... thay thế dần những cuốn Từ điển Việt-La tinh, La tinh-Việt.

Legrand de la Liraye Théophile vừa là một nhà truyền giáo, vừa là một người phục vụ trong chính quyền thuộc địa Pháp (làm thông ngôn), đồng thời cũng là một chuyên gia về văn hóa Việt Nam. Ông sinh năm 1819, tại Pháp. Năm 1843, ông đến Việt Nam, làm việc tại nhiều tỉnh thành như Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Huế,... Ông mất năm 1873 tại Sài Gòn. Dưới đây là 02 tác phẩm của Legrand de la Liraye Théophile:

- Dictionnaire élémentaire annamite-français (Từ điển An nam-Pháp cơ bản)/ T. Legrand de La Liraye. - Saigon: Impr. Impériale, 1868. - 184 p.; 2e éd. [dir. par le père J. Pernot]. - Paris: Challamel Aîné, 1874. - 262 p.

- Prononciation figurée de caractères chinois en mandarin annamite (Cách phát âm tượng hình của các chữ Hán trong tiếng An nam chính thức), bản chép tay của Tran Nguon Hanh; theo bản viết tay của P. Legrand de La Liraye. - Saïgon: Collège des Stagiaires, 1875. - 426 p. ; 4°.

Từ điển An nam-Pháp cơ bản được in lần thứ nhất vào năm 1868, tại Sài Gòn, gồm 186 trang, in lần thứ hai năm 1874, tại Paris, gồm 279 trang, và gần đây, năm 2018, được Forgotten Books tái bản, gồm 268 trang.

Với mục đích rõ ràng là một quyển từ điển dành cho người Pháp học tiếng Việt, *Từ điển An nam-Pháp cơ bản* được cấu thành từ một số phần cơ bản sau:

- Ý kiến với độc giả.

- Những khái niệm sơ bộ để học tiếng An nam: gồm 6 mục (article) giới thiệu sơ lược nhưng đầy đủ về tiếng An nam, về chính tả, về các nguyên âm, các dấu phụ của chữ cái (ă, â, ơ,...), các nguyên âm đôi; các phụ âm và các âm tiết cuối (ang, ong, ung,...); các dấu thanh; một số khái niệm về ngữ pháp. Tác giả đặc biệt liên hệ cách phát âm các nguyên âm, phụ âm trong tiếng Việt so với cách phát âm chúng trong tiếng Pháp.

* *TS; Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, Email: hoangthinhungvtd@gmail.com*

- Lời nói đầu: trình bày việc chỉnh sửa cách viết một số âm trong từ điển so với trước đây nhằm mục đích giúp người Pháp thấy quen thuộc hơn với cách phát âm của họ, nhờ thế mà việc học tiếng Việt trở nên dễ dàng, hiệu quả hơn. Đó là các phụ âm: D thay cho Đ, DZ thay cho D, SH thay cho S.

- Phần Từ điển An nam-Pháp: từ trang 15-174.

- Cuối cùng là phần đính chính lỗi và bổ sung những từ bị bỏ quên, từ trang 175-184.

2. Về bảng chữ cái của từ điển

Bảng chữ cái trong *Từ điển An nam - Pháp cơ bản*:

Bản 1868 gồm các 26 vần chữ cái sau: A, B, C, CH, D, DZ, E, G, H, I, K, KH, L, M, N, NH, O, PH, Q, R, SH, T, TH, U, V, X. Trong đó, A gồm A, Â, Ă; D thể hiện Đ; DZ thể hiện D; E gồm E, Ê; G gồm G, GH; I gồm Y và I; N gồm N, NG, NGH; O gồm O, Ơ, Ô; SH thể hiện S; U, Ư nhóm vào một vần.

Bản 1874 gồm 29 vần: A, B, C, CH, D, DZ, E, G, GH, H, I, K, KH, L, M, N, NG, NGH, NH, O, PH, Q, R, SH, T, TH, U, V, X. So với bản 1868 ba chữ *gh, ng, ngh* được tách ra.

Trong khi đó, *Từ điển Việt-Bồ-La*, gồm 22 đơn vị, được sắp xếp theo trật tự sau: A, B, Ƃ, C, D. Đ, E, G, H, I, K, L, M, N, O, P, Q, R, S, T, V, X.

Trong đó, A gồm các vần A, Ă và Â; B có B, BL và Ƃ (còn được gọi là âm B có đuôi) hiện tương ứng với âm V trong một số từ tiếng Việt; M có M và ML; O gồm O, Ô, Ơ; S có thêm f (tương ứng S trong một số từ tiếng Việt hiện đại); T gồm T và TL; I gồm I, Y và J; V có cả U, Ư. *Từ điển Việt-Bồ-La* sử dụng 35 chữ cái: A, Ă, Â, B, BL, Ƃ, C, D, Đ, E, Ê, F, G, H, I, J, K, L, M, ML, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, TL, U, Ư, V, X, Y. Trong đó, 4 chữ cái (BL, ML, TL và Ƃ) hiện không còn được dùng trong tiếng Việt.

Có thể thấy, *Từ điển An nam-Pháp cơ bản* có một số điểm khác biệt sau so với Từ điển Việt-Bồ-La:

- D được dùng để ghi Đ hiện nay.
- DZ được dùng để ghi D hiện nay.
- SH được dùng để ghi S.
- Không còn các phụ âm kép BL, ML, TL và B có đuôi.

Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên) sử dụng tổng số 33 chữ cái: A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, F, G, H, I, J, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, W, X, Y, Z. So với *Từ điển An nam - Pháp cơ bản*, bảng chữ cái này giữ nguyên D và Đ như trong bảng chữ cái của Từ điển Việt-Bồ-La, không có các phụ âm kép CH, GH, KH, NH, NG, NGH, SH, TH, tách rời A, Ă, Â, E, Ê, O, Ô, Ơ, U, Ư.

Có thể coi Legrand de la Liraye Théophile là người đầu tiên cải tiến chữ Quốc ngữ. Ông cho rằng bảng chữ Quốc ngữ của Alexandre de Rhodes quá xa lạ và khó đọc đối với người Pháp. Tuy nhiên, cải tiến của ông chủ yếu ở ba chữ D, DZ và SH lại không được áp dụng. Nguyên nhân có lẽ do những cải tiến này không làm đơn giản hơn mà trái lại, có phần phức tạp hơn. Nhưng, qua bảng chữ cái trong từ điển này, chúng ta có thể nhận thấy, chữ Quốc ngữ ở thời điểm này đã mất đi những phụ âm kép BL, ML, TL và B có đuôi.

3. Bảng đầu mục của Từ điển Annam-Pháp cơ bản

Trong Lời nói đầu, tác giả viết: *"Cuốn từ điển này, thật ra, chỉ là bản dịch của cuốn của M^gr Taberd đã xuất bản tại Calcutta cách đây ba chục năm, (...)."*. Tuy nhiên, thực tế thì không hẳn như vậy. Trên cơ sở bảng đầu mục của *Từ điển An nam-La tinh* (J.L.Taberd, 1838), tác giả đã bỏ bớt và thêm vào một số lượng đáng kể các đầu mục. Sự khác biệt thể hiện ở điểm cơ bản sau: trong *Từ điển An nam-La tinh*, đầu mục là chữ Nôm, nên những từ tiếng Việt đồng âm có cách viết khác nhau. Do đó, phần từ ngữ tiếng Việt được tách đồng âm theo các nhóm. Ví dụ như các đơn vị cùng chứa yếu tố *Anh* được tách thành ba nhóm như dưới đây:





Trong *Từ điển An nam-Pháp cơ bản*, đầu mục chỉ còn lại phần chữ Quốc ngữ, không có phần chữ Nôm, nên tác giả không tách đồng âm nữa mà gộp tất cả vào một mục. Mục *Anh* được trình bày như sau:

Anh. Frère ainé. Ce mot est aussi pronominatif pour vous, tu, toi, il.
- *em*. Frère ainé, frère cadet, les frères.
- *cả*. Premier frère ainé.
- *ruột*. Frère ainé utérin.
- *rể*. Époux de soeur ainée.
- *họ*. Frère ainé de cousins.

Dờn -. Rang d'ainé
- *hùng*. Héros.
- *nào?* qui? avec certain respect.
- *ấy*. Lui.
- *ta*. Lui.

Bảng từ của *Từ điển Annam-Pháp cơ bản* nhằm đến đối tượng sử dụng cụ thể (người Pháp), mục đích cụ thể (học tiếng Việt). Qua việc thêm, bớt những mục từ, cụ thể là trong mục *Anh* trên, và phần chú giải thêm có thể thấy rõ điều này. Ở đầu mục *Anh*, ngoài phần giải thích nghĩa danh từ, từ điển này có thêm: "Ce mot est aussi pronominatif pour vous, tu, toi, il." (Từ này cũng được dùng như đại từ nhân xưng để chỉ ngài/anh, bạn, mày (ngôi thứ hai với cách dùng lịch sự và thông dụng) và anh ấy (ngôi thứ ba giống đực))". Tác giả đã bỏ bớt đơn vị *Anh* thứ ba (với các tiểu mục: *én anh, huình anh, anh vũ*) trong *Từ điển Annam-Latinh.* Đồng thời, tác giả thêm vào những cách dùng thông dụng hơn cùng với lời chú về mặt ngữ dụng: *Anh nào?* Qui? (avec certain respect/ với sự tôn trọng nào đó), *Anh ấy* (Lui), *Anh ta* (Lui).

Giống như trong *Từ điển Annam-Latinh*, bảng từ của *Từ điển Annam-Pháp cơ bản* cũng có cấu trúc kép. Những đơn vị đơn âm tiết đứng làm mục nguyên cấp, gồm khoảng 3.200 mục, những đơn vị ở bậc thứ cấp là những từ ghép hoặc cụm từ có chứa từ đầu mục, gồm khoảng 14.300 mục, tổng cộng khoảng 17.500 mục. So với bảng từ của *Từ điển Annam-Latinh* (khoảng 25.000 mục), từ điển này ít hơn khoảng 750 mục.

Mục nguyên cấp là những đơn vị từ vựng đơn âm tiết, có thể rõ nghĩa hoặc không. Những đơn vị rõ nghĩa như: *Ăn, Anh, Áo, Vải, Vay*,...; những đơn vị mờ nghĩa như: *Thốn* (trong *thiếu thốn*); *Thong*

(*Thong thả, Thong dong*), *Thòm* (*Om thòm, Lòm thòm*), *Thình* (*Bất thình lình*), *Thỉnh* (*Thủng thỉnh*),...

Mục thứ cấp là từ ghép hoặc cụm từ, ví dụ mục *Thơ* dưới đây:

Thơ (ch.). Pièce en vers, lettre. Voir Thư.

Bài -. Composition en vers.

Viết -. Écrire une lettre.

Gửi ou *gởi*. - Envoyer une lettre.

Nầy -. Telle la lettre (finale d'une lettre).

Con -. Enfant encore, tout petit.

- *ấu*. Idem.

- *dzại*. Idem.

- *thẩn*. Qui vague sans occupation.

Lơ -. De peu d'importance, méprisable.

Mục nguyên cấp là: *Thơ*. Mục thứ cấp là: *Bài thơ, Viết thơ, Gửi* hoặc *Gởi thơ, Nầy thơ, Con thơ, Thơ ấu, Thơ dzại, Thơ thẩn, Lơ thơ*. Có thể thấy, trong phần các tiểu mục, người biên soạn thu thập những từ ngữ chỉ cần có chứa âm tiết đồng âm với từ đầu mục, không phân biệt là cùng nghĩa, cùng từ loại hay không. Trong ví dụ trên, từ *thơ* thuộc về ba, bốn nghĩa khác nhau: 1. *Bài thơ;* 2. *Viết thơ, Gửi* hoặc *Gởi thơ, Nầy thơ;* 3. *Con thơ, Thơ ấu, Thơ dzại;* 4. *Thơ thẩn, Lơ thơ*. Các tiểu mục là cụm từ mang dáng dấp như những ví dụ, có chức năng minh họa cách dùng đơn vị đầu mục trong các ngữ cảnh khác nhau.

4. Cấu trúc vi mô

4.1. Hình thức chính tả của đầu mục

Ngoài ba trường hợp thay đổi đã được tác giả tiến hành có chủ ý và đã đề cập đến trong phần Lời nói đầu là D, Dz và Sh, trong từ điển còn một số hiện tượng chính tả khác so với hiện nay.

- Vị trí dấu thanh: Từ điển này phản ánh một cách đặt dấu thanh khác hiện nay, ví dụ: *ạo, aò, dừong, ngừoi, giừong*,...

- Cách viết một số âm: *chếnh chuáng* (chính tả hiện nay: chếnh choáng)*, giừong chững* (chính tả hiện nay: giường chõng), *ym* (tức là *im* trong tiếng Việt hiện nay), tồn tại song song hai cách viết *uyên* và *uiên*: *quyến* (thân quyến), và *quiền* (quiền chức), *quiển* (ống quiển),...

- Từ điển chưa xác định rõ hoàn toàn đâu là ngôn ngữ toàn dân và đâu là phương ngữ. Điều đó thể hiện ở cách xử lí các mục từ còn nhiều điểm chưa rõ ràng và còn nhầm lẫn. Ví dụ:

(1) *bể* được chuyển chú sang *biển* và *biển* lại được chuyển chú sang *bể*. Không những vậy, trong mục *bể* còn có sự nhầm lẫn dấu thanh (hỏi và ngã) do cách phát âm địa phương giữa *bể* và *bễ*, dẫn đến đưa kết hợp *Ong bể, Thổi bể* vào trong mục này.

Bể. Mer (voir *biển*); casser, rompre, soufflet de forge.
Ngừoi - dzã. Homme des rivages, homme simple.
Dánh -. Casser, rompre.
Ngói -. Tuile cassée.
Ong -. Soufflet de forge.
Thổi -. Souffler le soufflet.

Biển. Mer. (Voir *bể*.)
Di qua -. Passer la mer.
Vượt -. Passer la mer.
Cá -. Poisson de mer.
Bãi -. Rivage de la mer.
- *khơi*. Haute mer.
- *cả*. Grande mer.
- *hồ*. Grand lac.

(2) *mầy* được chú phương ngữ: se dit aux inférieurs (được nói ở miền trong), và có các kết hợp: *Của mầy, Mầy nghe? Nhà mầy, Cha mầy, Ăn mầy, Ăn mầy nòi*, nhưng không chuyển chú sang *mày*. Trong khi đó, *mày* chỉ có kết hợp: *lông mày, mày đay*;

(3) *béo* và *mập* cùng là đầu mục, không chú phương ngữ;

4.2. Chú nguồn gốc từ

Từ điển chỉ có một chú nguồn gốc từ: ch., tức chinois, cho những từ Hán-Việt. Ví dụ:

Châm (ch.). Piquer avec aiguille, égaliser.

- *chích*. Saigner en qiquant.
- *nhau*. Se choquer, se piquer.

Nói -. Piquer quelqu'un en paroles.

Dá nam -. Aimant.

- *chước*. Égaliser, pondérer, discuter, mitiger.
- *diếu thuốc*. Allumer une cigarette.

Tam (ch.). Trois.

- *kỳ*. Trois confluents.
- *hoàng ngũ dại*. Les trois empereurs, les cinq siècles.
- *quốc*. Les trois royaumes *ngụy, ngô* et *thục*, de l'an 210 à l'an 420 de J.-C.

Dậu -. Liane dite alixia, dont l'écorce est recherchée.

4.3. Đơn vị tương đương hoặc dịch sang tiếng Pháp của mục nguyên cấp

Có ba cách xử lí tùy thuộc loại mục:

- Đối với những đơn vị mờ nghĩa, thường thì sẽ không có đơn vị tương đương. Ví dụ:

Thốn.

Thiếu -. Manquant, pauvre.

Thong.

- *thả*. Libre, librement.
- *dzong*. Libre, sans obligation à personne.

- Với những đơn vị có nghĩa, phần tương đương tiếng Pháp có thể là một từ (*Tam* (ch.). Trois.) hoặc có thể là nhiều từ, với những đơn vị có nhiều từ đồng âm, như mục: *Tài* (ch.). Industrie, adresse, habileté; richesse.

- Tuy nhiên, những đơn vị đầu mục có nghĩa cũng có thể không có đơn vị tương đương, mà được giải thích bằng tiếng Pháp. Đó là cách làm dành cho những từ ngữ khó diễn tả bằng một từ tương đương trong tiếng Pháp hoặc những từ ngữ chỉ sự vật, hiện tượng không có trong tiếng Pháp. Ví dụ từ *chiếc* và từ *chiêng* dưới đây:

Chiêc. **Numéral de certaines choses comme navires, barques, nattes, couteaux, marmites, pots, batonnets, voiture, lit, habit, etc., etc.**
Một — ghe. **Une barque.**
Chiêu ba —. **Trois nattes.**

[Dịch]: *Chiêc*. Số từ chỉ một số vật như tàu, thuyền, chiếu, dao, nồi, bình/lọ/chậu, dao nhỏ, ô tô, giường, quần áo, v.v, v.v.

Chiêng **(ch). Cymbales de pierres d'une certaine montagne, qui s'entre choquent naturellement à l'époque des grands fléaux. Cymbale à bords rentrés avec un renflement extérieur au centre dont se servent les mandarins, double cymbale de bonzes.**
Dánh —. **Frapper du tam-tam.**

[Dịch]: *Chiêng* (ch). Chũm chọe bằng đá lấy từ ngọn núi nào đó, chúng được dùng để gõ vào nhau vào những lúc có tai họa lớn xảy ra. Quan lại sử dụng chũm chọe có gờ có một phần thân lồi lên ở giữa, các nhà sư sử dụng chũm chọe đôi.

4.4. Mục thứ cấp

Mục thứ cấp có thể là một từ ghép, một cụm từ hoặc một câu.

- từ ghép: *Châm chích, Châm chước* (trong mục từ *Châm*); *Phi lí, Phi thường* (trong mục *Phi*); *Quang cảnh, Quang quẻ* (trong mục *Quang*),...

- cụm từ: *Châm nhau, Nói châm, Châm điếu thuốc* (trong mục từ *Châm*), *Một chiếc ghe* (trong mục *Chiếc*), *Đánh chiêng* (trong mục *Chiêng*),...

- câu: *Trời nắng. Trời mưa*. (trong mục *Trời*); Tôi oan lắm. (trong mục Oan);...

Như trên chúng tôi đã đề cập, loại mục là cụm từ và câu gần giống như những ví dụ trong từ điển hiện đại, có chức năng minh họa cho cách dùng, cách kết hợp từ của đơn vị đầu mục.

4.5. Lời dịch hoặc lời giải thích bằng tiếng Pháp của từ ghép hoặc kết hợp từ của từ đầu mục

Với những từ ghép, phần tương đương tiếng Pháp thường là một từ. Ví dụ:

Trọng. Noble, grave, précieux.

Shang -. Noble.

Quí -. Précieux.

Với những cụm từ, phần tương đương tiếng Pháp thường cũng là một cụm từ, ví dụ: *Một chiếc ghe.* Une barque; *Dánh chiêng.* Frapper du tam-tam. Đôi khi, đó lại là một câu, ví dụ: *Dã trưa*. Il est midi. (trong mục *Trưa*).

Với các mục thứ cấp là câu, phần tương đương có thể là cụm từ, ví dụ: *Trời nắng.* Soleil chaud; *Trời mưa*. Ciel cessante. (trong mục *Trời*) hoặc câu, ví dụ: *Anh ở đâu?* Ou demeurez-vous? *Tôi ở đây.* Je suis ici. (trong mục *Ở*); *Vật chi?* Qu'est que tant? *Chẳng vật gì.* Ce n'est rien. (trong mục *Vật*).

Đôi khi, tác giả giải thích bằng cách cung cấp những tri thức bách khoa, tuy nhiên, những trường hợp này không nhiều. Ví dụ:

Tam (ch.) Trois.

- quốc. Les trois royaumes ngụy, ngô, et thục, de l'an 210 à l'an 420 de J.-C.

(Tam quốc. Ba nước Ngụy, Ngô và Thục, từ năm 210 đến 420 trước Công nguyên).

Nô (ch.). Esclave.

- *tị*. Chez les Chinois et Annamites, la peine d'escalavage existe pour les familles des grands criminels; ces familles vont servir les hauts fonctionnaires du gouvernement. Parmi le peuple, il n'y a d'autres esclaves que quelques montagnards dits *sauvages.*

Hung -. Tartares.

(Ở người Trung Quốc và người An Nam, hình phạt nô dịch dành cho những gia đình phạm trọng tội; những gia đình này sẽ phục vụ các quan lớn. Trong số những người dân, không có ai là nô lệ ngoại trừ một số người miền núi được gọi là *người hoang dã* (sauvages).

Hung -. Người Hung Nô.

5. Kết luận

Tại Việt Nam, những cuốn từ điển ban đầu được biên soạn nhằm một mục đích rất cụ thể là giúp cho các nhà truyền giáo, và những người cầm quyền học tiếng Việt để thuận tiện trong quá trình thực thi công việc của họ. *Từ điển An nam-Pháp cơ bản* là một cuốn từ điển được ra đời nhằm giúp người Pháp học tiếng Việt nhanh hơn, thuận lợi hơn. Chính vì thế, tác giả của nó đã không ngần ngại cải tiến bảng chữ cái cho phù hợp với người Pháp. Việc thu thập các đầu mục cũng mang tính thực dụng cao. Trên cơ sở bảng từ của *Từ điển An nam-Latinh* của J.L.Taberd, tác giả đã lược bỏ, bổ sung để có một bảng từ gồm những yếu tố cơ bản, thường dùng trong giao tiếp, nhằm tăng tính thực hành hơn cho người Pháp mới học tiếng Việt. Những thông tin trong cấu trúc vi mô là những thông tin cơ bản nhất như phần chú nguồn gốc đầu mục, phần tương đương mục nguyên cấp, phần mục thứ cấp và phần tương đương của các mục thứ cấp.

Từ điển có một đặc điểm quan trọng là tính kế thừa các công trình đi trước. Do đó, việc nghiên cứu các cuốn từ điển song ngữ giai đoạn khởi đầu đóng một vai trò nền tảng trong việc nghiên cứu lịch sử từ điển học của một đất nước. Trong lịch sử đó, từ điển song ngữ luôn là những cuốn từ điển ra đời sớm nhất. Đối với nước ta, sau giai đoạn của những cuốn từ điển song ngữ Hán-Nôm (Tam thiên tự, Ngũ thiên tự,...), thì các từ điển An nam-Latinh, An nam-Pháp là những công trình quan trọng. Chúng là những nhân chứng của thời kì đầu khi chữ quốc ngữ mới ra đời và dần ổn định, và qua mỗi cuốn từ điển, bức tranh về sự phát triển ngôn ngữ và chữ viết được đặc tả và lưu dấu một cách cụ thể, rõ nét. Những vấn đề chính tả, ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của tiếng Việt được ghi dấu một cách tương đối đầy đủ trong những cuốn từ điển như vậy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gonçalo Fernandes & Carlos Assunção (2018), *Nghiên cứu đầu tiên về tiếng Việt của các nhà truyền giáo thế kỉ XVII: Miêu tả thanh điệu và ảnh hưởng của tiếng Bồ Đào Nha vào chính tả tiếng Việt*, www.researchgate.net, Bản dịch của Võ Xuân Quế in trên Văn hóa Nghệ An, 31/03/2021.

2. Phạm Hùng Việt (2016), *Một vài nhận xét về Từ điển Annam-Lusitan-Latin dưới góc nhìn của từ điển học*, Tạp chí *Từ điển học và bách khoa thư*, số 5.

NGUỒN NGỮ LIỆU

1. Alexandre De Rhodes, *Từ điển An Nam - Lusitan - Latinh* (thường gọi Từ điển Việt - Bồ - La), xuất bản tại Roma, 1651, Bản chụp và dịch in của Nxb Khoa học xã hội, 1991.
2. Hoàng Phê (chủ biên) (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
3. J.L.Taberd (1838), *Dictionarium Annamitico - Latinum,* Serampore, Bengale, Ấn Độ.
4. R. P. Legrand de La Liraye (1868), *Dictionnaire élémentaire annamite-français*, Imprimerie Impériale, Saigon.
5. R. P. Legrand de La Liraye (1874), *Dictionnaire élémentaire annamite-français*, Deuxième édition, Paris.

About "Dictionnaire Élémentaire Annamite-Français" by Le Grand De La Liraye

Abstract: The article focuses on studying the Dictionnaire élémentaire annamite-français (Basic Annamese-French Dictionary, 1868) by Legrand de la Liraye Théophile, one of the first Vietnamese-French dictionaries. On the basis of the wordlist, arrangement and informations in each entry of *Dictionarium Annamitico-Latinum* by J.L.Taberd (1838), the author of this dictionary has omitted and supplemented many headwords to suit the purpose of providing a basic vocabulary for French to learn Vietnamese. This article initially studies the birth and development of Vietnamese-French dictionaries, an important dictionary part constituting the of bilingual dictionaries in Vietnam.

Key words: Linguistic dictionary; bilingual dictionary; Vietnamese-French dictionary; *Dictionnaire élémentaire annamite-français*; Le Grand De La Liraye.